

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT  
ĐÔNG KINH**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐÔNG KINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG KINH TRADING INVESTMENT AND PRODUCTION GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DONG KINH TRADING INVESTMENT AND PRODUCTION GROUP.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110135835

**3. Ngày thành lập:** 30/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 8 ngõ 1096 Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0901793366

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                    | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                            | 4512     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                      | 4513     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                    | 4520     |
| 5.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                               | 4542     |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: -Đại lý bán hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đấu giá) -Môi giới mua bán hàng hóa                                                                 | 4610     |
| 7.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                            | 4620     |
| 8.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                    | 4631     |
| 9.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng (Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                      | 4632     |
| 10. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                  | 4634     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: -Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh -Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh -Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653 |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi; - Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng; - Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp; - Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động; - Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp; - Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế; - Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; - Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; - Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; - Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659 |
| 14. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4661 |
| 15. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: -Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa; - Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế; - Bán buôn sơn và véc ni; - Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi; - Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn; - Bán buôn kính phẳng; - Bán buôn đồ ngũ kim và khoá; - Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; - Bán buôn bình đun nước nóng; - Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác; - Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...; - Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác                                                                                                                                                                                      | 4663 |
| 17. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...; - Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn sợi dệt...; - Bán buôn bột giấy; - Bán buôn đá quý;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4669 |
| 18. | Trồng cây lâu năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây gia vị hàng năm; - Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm; - Trồng cây hàng năm khác còn lại: Các hoạt động trồng cây thức ăn gia súc như: trồng ngô cây, trồng cỏ, chăm sóc đồng cỏ tự nhiên; thả bèo nuôi lợn; trồng cây làm phân xanh (muồng muồng); trồng cây sen, v.v...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0129 |
| 19. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8230 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6202 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6209 |
| 23. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6311 |
| 24. | Cổng thông tin<br>Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội (Điều 23 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý cung cấp và sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6312 |
| 25. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6619 |
| 26. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản<br>(Theo Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6810 |
| 27. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6820 |
| 28. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7020 |
| 29. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình (Điều 91 Nghị định 15/2021/NĐ-CP); - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng (Điều 92 Nghị định 15/2021/NĐ-CP); - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng (Điều 93 Nghị định 15/2021/NĐ-CP); - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng (Điều 94 Nghị định 15/2021/NĐ-CP); - Thi công xây dựng công trình (Điều 95 Nghị định 15/2021/NĐ-CP); - Giám sát thi công xây dựng công trình (Điều 96 Nghị định 15/2021/NĐ-CP); - Kiểm định xây dựng (Điều 97 Nghị định 15/2021/NĐ-CP); - Quản lý chi phí đầu tư xây dựng (Điều 98 Nghị định 15/2021/NĐ-CP); - Kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy bao gồm: + Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát; + Tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật; thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy; + Tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy; sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy; + Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy (Điều 41, 44, 45 Nghị định 136/2020/NĐ-CP); - Hoạt động đo đạc và bản đồ; | 7110 |
| 30. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 32. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4719 |
| 33. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4721 |
| 34. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thực phẩm chức năng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật) | 4722 |
| 35. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4723 |
| 36. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh<br>1. Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4724 |
| 37. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4730 |
| 38. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1079 |
| 39. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1811 |
| 40. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1812 |
| 41. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1820 |
| 42. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2100 |
| 43. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4774 |
| 44. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4781 |
| 45. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4782 |
| 46. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4789 |
| 47. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4791 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...; - Bán trực tiếp nhiên liệu (dầu đốt, gỗ nhiên liệu), giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng; - Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng).                                              | 4799 |
| 49. | Đại lý du lịch<br>(Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7911 |
| 50. | Điều hành tua du lịch<br>(Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7912 |
| 51. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>(Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                  | 7990 |
| 52. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8211 |
| 53. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8219 |
| 54. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4742 |
| 55. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4751 |
| 56. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4752 |
| 57. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh | 4753 |
| 58. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                 | 4759 |
| 59. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4762 |
| 60. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4763 |
| 61. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội)                                                                                                                                                                                                                                | 4764 |
| 62. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4771 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 63. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền                                                                                                                                                                                                                                                  | 4772(Chính) |
| 64. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồng hồ và đồ trang sức; - Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh; - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác; - Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại; | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 990.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức           | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGÔ THỊ THÙY DƯƠNG | 96 Tổ 5 Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 49.500     | 495.000.000           | 5,000     | 001189026795                                                                                |         |
|     |                    |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                  | Tổng số                   | 49.500     | 495.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                        |                           |         |               |        |                  |
|---|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 2 | NGUYỄN THỊ NINH | 12 ngách 3/79 phố Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 49.500  | 495.000.000   | 5,000  | 0011890474<br>97 |
|   |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                        | Tổng số                   | 49.500  | 495.000.000   | 5,000  |                  |
|   |                 |                                                                                        |                           |         |               |        |                  |
| 3 | ĐỖ TUẤN NGỌC    | 12 ngách 3/79 phố Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 891.000 | 8.910.000.000 | 90,000 | 0010890204<br>16 |
|   |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                        | Tổng số                   | 891.000 | 8.910.000.000 | 90,000 |                  |
|   |                 |                                                                                        |                           |         |               |        |                  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **ĐỖ TUẤN NGỌC**

Giới tính: *Nam*

Chức danh:

Sinh ngày: *24/07/1989*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001089020416*

Ngày cấp: *25/04/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *12 ngách 3/79 phố Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *12 ngách 3/79 phố Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội